

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 29



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHAI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN DIỄN RA TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 10/7/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1036/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.500.000.000.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 51% vốn điều lệ. Năm 2017, tỷ lệ Nhà nước nắm giữ giảm xuống 40% vốn điều lệ.

Ngày 26/11/2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Tổng số cổ phần bán được thành công là 1.086.700 cổ phần tương ứng số tiền Nhà đầu tư thanh toán mua cổ phần là 11.260.790.000 đồng.

Ngày 31/12/2015, Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã ra Công văn số 3082/BCĐ về việc tiếp tục thực hiện chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp.

Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp đã nộp đơn xin mở thủ tục phá sản lên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng. Ngày 08/9/2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã có Quyết định số 497/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam không bao gồm số liệu của Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 19/01/2016, Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 61/QĐ-BXD điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 97,88% vốn điều lệ, cổ phần bán ưu đãi cho người lao động và cổ phần bán đấu giá công khai chiếm 2,12% vốn điều lệ.

Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013 và Quyết định số 715/QĐ-BXD ngày 18/6/2015 điều chỉnh đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong năm 2016, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty theo các Quyết định nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 71/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 72/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2015 theo QĐ số 221/TCT-HĐTV ngày 22/6/2015 của HĐTV TCT
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

**Thay mặt Hội đồng thành viên
Chủ tịch**



NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



LÊ VĂN TUẤN

74
T
H
Á
N
H
I
A

Số: 1426 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, được lập ngày 30/3/2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**LÊ NGỌC KHUÊ****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

TÓNG THỊ BÍCH LAN**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.433.978.475.526	9.662.574.996.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.458.726.960.557	1.390.876.469.802
1. Tiền	111		1.057.243.342.559	955.768.649.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.401.483.617.998	435.107.820.717
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	82.062.128.152	11.011.267.390
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82.062.128.152	11.011.267.390
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.727.729.980.974	4.397.139.107.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.231.809.168.404	3.105.425.852.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.842.623.816.078	837.545.927.945
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		49.482.040.816	65.056.336.586
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	100.628.728.595	13.973.308.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	587.323.336.353	464.266.568.710
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(84.372.291.090)	(89.364.068.169)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		235.181.818	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	3.088.631.448.980	3.813.906.402.466
1. Hàng tồn kho	141		3.088.861.289.895	3.814.173.797.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(229.840.915)	(267.394.943)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.827.956.863	49.641.749.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	28.232.878.417	10.560.637.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.676.028.963	17.525.582.010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.919.049.483	21.555.530.446
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.972.465.244.659	3.552.414.771.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.569.091.110	32.233.487.517
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	14.477.329.871
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.384.591.200	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	21.184.499.910	17.756.157.646
II. Tài sản cố định	220		1.868.216.686.600	2.131.195.356.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.564.169.419.628	1.867.890.162.811
- Nguyên giá	222		3.237.728.825.130	3.560.747.134.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.673.559.405.502)	(1.692.856.971.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	206.897.281.428	167.049.697.037
- Nguyên giá	225		246.914.168.295	198.858.402.132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(40.016.886.867)	(31.808.705.095)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.149.985.544	96.255.496.864
- Nguyên giá	228		100.489.610.158	99.090.519.093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.339.624.614)	(2.835.022.229)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	84.816.955.650	89.985.550.482
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(25.743.828.713)	(20.575.233.881)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	133.562.657.605	323.547.741.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.562.657.605	323.547.741.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	460.734.757.169	609.777.683.258
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		151.964.507.727	118.483.439.934
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		438.102.960.730	497.814.547.575
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(134.352.711.288)	(11.540.304.251)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.020.000.000	5.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		337.565.096.525	365.674.952.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	278.038.656.660	298.104.996.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.557.478.539	2.467.526.027
3. Lợi thế thương mại	269		56.968.961.326	65.102.429.467
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.406.443.720.185	13.214.989.768.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.645.300.295.196	11.592.930.706.404
I. Nợ ngắn hạn	310		13.713.866.461.201	9.455.924.605.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.544.894.266.647	2.748.739.357.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.787.084.994.215	1.158.583.060.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	159.696.811.513	182.947.220.669
4. Phải trả người lao động	314		248.664.765.351	251.526.689.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	570.249.142.063	717.474.435.279
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.270.788.163	38.873.189.164
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	526.134.512.218	489.384.726.689
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	3.774.225.510.231	3.804.897.216.809
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63.726.134.107	45.374.556.148
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.919.536.693	18.124.152.720
II. Nợ dài hạn	330		1.931.433.833.995	2.137.006.101.304
1. Phải trả người bán dài hạn	331		48.689.973.659	53.832.628.910
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		327.211.251.984	87.253.536.936
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.360.899.912	3.432.543.582
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		63.284.903.100	65.084.509.565
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	6.416.535.659	8.389.948.731
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.475.889.387.554	1.885.990.113.712
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.580.882.127	33.011.567.981
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	11.251.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.761.143.424.989	1.622.059.061.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.760.303.236.321	1.621.115.518.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		733.269.060.022	739.861.745.814
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		733.269.060.022	739.861.745.814
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.844.826.610	4.738.289.514
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		40.462.291.652	40.462.291.652
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.478.473.518	133.843.124.222
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.012.153.454	7.671.609.953
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		222.103.675.455	66.706.956.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.575.226.042	(70.091.163.108)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		161.528.449.413	136.798.119.821
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		617.132.755.610	627.831.500.759
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		840.188.668	943.543.112
1. Nguồn kinh phí	431		578.322.000	638.032.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		261.866.668	305.511.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.406.443.720.185	13.214.989.768.143

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	8.449.610.295.000	8.354.612.650.363
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.449.610.295.000	8.354.612.650.363
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	7.513.546.613.056	7.548.082.555.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		936.063.681.944	806.530.095.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	127.025.148.780	70.760.297.942
7. Chi phí tài chính	22	V.04	592.822.972.828	524.745.174.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		420.753.367.785	545.899.065.547
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		16.161.387.793	12.066.457.998
9. Chi phí bán hàng	25		614.010.544	1.277.883.803
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		311.549.397.049	331.350.936.772
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		174.263.838.096	31.982.856.430
12. Thu nhập khác	31		115.643.058.098	371.068.137.254
13. Chi phí khác	32		32.664.519.314	207.595.287.149
14. Lợi nhuận khác	40		82.978.538.784	163.472.850.105
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		257.242.376.880	195.455.706.535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.05	37.850.340.451	35.126.953.087
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.05	(89.952.512)	(2.051.861.715)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		219.481.988.941	162.380.615.163
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		161.528.449.413	136.798.119.821
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.953.539.528	25.582.495.342

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

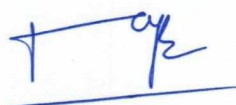
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	257.242.376.880	195.455.706.535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	219.791.507.633	234.109.773.485
- Các khoản dự phòng	03	117.783.075.930	(398.340.167.487)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.849.567.876	(741.801.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.577.433.052)	(52.968.840.933)
- Chi phí lãi vay	06	420.753.367.785	545.899.065.547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	968.842.463.052	523.413.735.194
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.756.251.874.422)	329.995.023.330
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	316.364.842.902	(90.828.517.832)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.930.733.221.458	253.153.478.778
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.192.295.613)	(68.765.654.678)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(443.906.797.196)	(537.315.963.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.468.548.544)	(37.321.466.223)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.199.015.812)	(28.168.366.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.852.921.995.825	344.162.269.018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.649.393.668)	(189.904.043.447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	58.577.636.363	237.706.714.268
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.983.777.727.373)	(1.624.205.801.946)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.912.726.866.611	1.696.045.990.384
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.029.090.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	151.154.675.744	133.657.903.961
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.855.583.183	54.805.442.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.887.640.860	297.077.115.547
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	10.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.219.777.650.371	6.888.544.787.392
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.063.973.013.268)	(7.105.391.411.509)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(55.080.809.853)	(36.250.506.165)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		111.223.827.250	(253.097.130.282)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.054.033.463.935	388.142.254.283
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.390.876.469.802	1.000.778.094.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.817.026.820	1.956.121.372
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.458.726.960.557	1.390.876.469.802

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







TÔ PHI SƠN

BÙI ĐỨC KIÊN

LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp và Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty có 14 Công ty con, 07 Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2015	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Hà Nội	100,0%	733.269.060.022	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51,00%	90.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	51,00%	86.936.230.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	51,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	51,00%	70.150.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Hải Phòng	53,08%	57.418.170.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	66,77%	77.696.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA	Hà Nội	70,31%	160.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	53,84%	148.206.625.000	SX và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần LISEMCO	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu
Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	Hải Phòng	85,67%	69.000.000.000	Sản xuất Tôn
Các Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	63.514.189.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	209.425.560.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Hà Nội	49,78%	51.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	46,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp đã nộp đơn xin mở thủ tục phá sản lên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng. Ngày 08/9/2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã có Quyết định số 497/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam không bao gồm số liệu của Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 và Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và một phần Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200, Thông tư 202 và các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn đối với các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo

giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Chi phí phát hành trái phiếu.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại các tài sản để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 30/6/2014, được Tổng Công ty ghi nhận theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	23.412.361.724	10.630.766.042
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.033.830.980.835	945.137.883.043
- Các khoản tương đương tiền	2.401.483.617.998	435.107.820.717
Cộng	3.458.726.960.557	1.390.876.469.802

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	82.062.128.152	82.062.128.152	11.011.267.390	11.011.267.390
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.062.128.152	82.062.128.152	11.011.267.390	11.011.267.390
b) Dài hạn	5.020.000.000	5.020.000.000	5.020.000.000	5.020.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.020.000.000	5.020.000.000	5.020.000.000	5.020.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	151.964.507.727	118.483.439.934
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	-	-	1.100.135.974	1.097.208.684
Cty CP Bất động sản Lilama	-	-	59.317.055.439	59.189.535.360
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	-	8.598.283.686	8.400.639.481
Cty CP Lilama 45.4	-	-	27.031.524.837	26.993.492.669
Cty CP Lilama 45.3	-	-	30.714.676.181	-
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	-	-	25.202.831.610	22.802.563.740
b) Đầu tư vào đơn vị khác	438.102.960.730	(134.352.711.288)	303.750.249.442	497.814.547.575 (11.540.304.251) 486.274.243.324
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	42.000.000.000	(9.829.043.822)	32.170.956.178	42.000.000.000 (6.555.380.774) 35.444.619.226
Cty CP Xi măng Thăng Long	30.000.000.000	(13.786.597.053)	16.213.402.947	30.000.000.000 - 30.000.000.000
Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.232.562.517	-	2.232.562.517	2.232.562.517 - 2.232.562.517
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở	64.963.123.500	(21.519.034.500)	43.444.089.000	60.590.613.500 - 60.590.613.500
Cty CP Cơ-Điện-Môi trường Lilama	2.807.183.991	-	2.807.183.991	2.807.183.991 - 2.807.183.991
Cty CP Thủy điện Hòa Na	89.887.465.722	(1.472.575.927)	88.414.889.795	89.887.465.722 - 89.887.465.722
Cty CP Xi măng Sông Thao	119.850.000.000	(84.842.660.059)	35.007.339.941	119.850.000.000 - 119.850.000.000
Cty TNHH KCT toàn cầu Vina-Japan	7.535.475.000	(2.602.799.927)	4.932.675.073	7.535.475.000 (4.684.923.477) 2.850.551.523
Cty CP Lilama 69-1 Phả Lại	-	-	-	11.700.000.000 - 11.700.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

2.2.1 Dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)						
Dự án thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Cty CP sửa chữa DV nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Cty thủy điện VIWASEEN - Tây Bắc	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Cty CP xi măng Phú Sơn	70.500.000.000	-	70.500.000.000	70.500.000.000	-	70.500.000.000
Cty CP Lisemco 2	-	-	-	12.909.216.845	-	12.909.216.845
Góp vốn tham gia BOT với TCT XD Thăng Long	27.150.000	-	27.150.000	27.150.000	-	27.150.000
Cty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	-	-	-	25.600.000.000	-	25.600.000.000
Cty CP Dịch vụ Công nghiệp Lilama	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Cty CP Đóng tàu và chế tạo TB Lilama 69-3 Cửa Ông	-	-	-	5.036.130.000	-	5.036.130.000
Cty CP Dịch vụ CN Lilama 69.3	-	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cty CP thiết kế công nghiệp và HTKT Lilama 69.3	-	-	-	1.338.750.000	-	1.338.750.000

Ngày 10/7/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1036/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Đến hết năm 2015, tiến trình cổ phần hóa của Tổng Công ty vẫn chưa hoàn tất.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Nghị quyết số 28/TCT-HĐTV ngày 21/01/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.231.809.168.404	3.105.425.852.633
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	303.332.682.259	523.029.559.371
- Ban QLDA Nhiệt điện 1 - CT Điện Uông Bí mở rộng	100.886.954.753	39.816.638.110
- Ban QLDA 239/05 - CT chế tạo BCA	36.319.157.000	8.385.736.984
- Công ty cổ phần Thủy điện Hòa Na	117.898.748.155	111.001.791.945
- Công ty cổ phần Xi măng Sông Thao	145.831.821.595	116.387.751.488
- Hyundai Engineering & Construction Co.,Ltd - MDI	207.059.125.753	181.001.549.102
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ	53.447.290.394	50.888.010.341
- Sandvik Asia Private Limited (India)	55.679.348.867	47.716.866.000
- TCT CP XNK và XD Việt Nam - VINACONEX - BTHN	23.970.778.098	23.970.778.098
- Các khách hàng khác	2.187.383.261.530	2.003.227.171.194
Cộng	3.231.809.168.404	3.105.425.852.633

		31/12/2015		01/01/2015	
4. Trả trước cho người bán					
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.842.623.816.078		837.545.927.945	
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng Áng (XLĐK)		48.518.631.056		85.140.419.378	
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội		35.656.840.350		38.006.790.940	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SHI)		2.911.496.193.123		-	
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng		451.686.953.265		428.720.342.774	
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội		65.648.461.097		-	
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)		136.988.615.623		-	
- Các khách hàng khác		192.628.121.564		285.678.374.853	
Cộng		3.842.623.816.078		837.545.927.945	
5. Phải thu về cho vay					
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		100.628.728.595		13.973.308.000	
- Công ty cổ phần Lilama 3		59.391.000.000		-	
- Công ty cổ phần Lilama 45.3		27.264.420.595		-	
- Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB		13.973.308.000		13.973.308.000	
Cộng		100.628.728.595		13.973.308.000	
6. Phải thu khác					
a) Phải thu khác ngắn hạn		587.323.336.353		464.266.568.710	
- Phải thu về cổ phần hóa		1.350.324.370		134.026.203	
- Tạm ứng		71.159.008.515		96.382.372.336	
- Ký quỹ, ký cược		40.356.429.791		17.513.596.816	
- Phải thu khác		474.457.573.677		350.236.573.355	
b) Phải thu khác dài hạn		21.184.499.910		17.756.157.646	
- Ký quỹ, ký cược		21.184.499.910		17.756.157.646	
Cộng		608.507.836.263		482.022.726.356	
7. Hàng tồn kho					
		31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi đường	-	-	1.052.591.100	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	159.732.042.967	(19.901.965)	172.951.826.905	(57.455.993)	
- Công cụ, dụng cụ	14.866.646.260	-	10.305.260.008	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.911.592.548.227	-	3.620.991.279.985	-	
- Thành phẩm	2.367.807.313	(209.938.950)	2.513.350.640	(209.938.950)	
- Hàng hóa	302.245.128	-	6.359.488.771	-	
Cộng	3.088.861.289.895	(229.840.915)	3.814.173.797.409	(267.394.943)	
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 27)					

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	126.905.589.797	71.952.812.335	198.858.402.132
Số tăng trong kỳ	51.305.875.239	54.754.335.478	106.060.210.717
- Thuê tài chính	51.305.875.239	54.754.335.478	106.060.210.717
Số giảm trong kỳ	45.245.403.371	12.759.041.183	58.004.444.554
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	45.245.403.371	9.075.543.002	54.320.946.373
- Giảm khác	-	3.683.498.181	3.683.498.181
Số dư cuối kỳ	132.966.061.665	113.948.106.630	246.914.168.295
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.781.231.769	12.027.473.326	31.808.705.095
Số tăng trong kỳ	20.334.732.658	10.367.587.320	30.702.319.978
- Khấu hao trong kỳ	20.334.732.658	10.367.587.320	30.702.319.978
Số giảm trong kỳ	17.481.779.237	5.012.358.969	22.494.138.206
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	17.481.779.237	4.595.496.063	22.077.275.300
- Giảm khác	-	416.862.906	416.862.906
Số dư cuối kỳ	22.634.185.190	17.382.701.677	40.016.886.867
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	107.124.358.028	59.925.339.009	167.049.697.037
Tại ngày cuối kỳ	110.331.876.475	96.565.404.953	206.897.281.428

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	95.752.924.242	3.158.213.004	179.381.847	99.090.519.093
Số tăng trong kỳ	423.712.065	1.165.644.000	-	1.165.644.000
- Mua trong kỳ	423.712.065	1.165.644.000	-	1.589.356.065
Số giảm trong kỳ	-	190.265.000	-	190.265.000
- Giảm khác	-	190.265.000	-	190.265.000
Số dư cuối kỳ	96.176.636.307	4.133.592.004	179.381.847	100.489.610.158
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	611.210.767	2.044.429.615	179.381.847	2.835.022.229
Số tăng trong kỳ	173.493.963	465.527.391	-	465.527.391
- Khấu hao trong kỳ	173.493.963	465.527.391	-	639.021.354
Số giảm trong kỳ	-	134.418.969	-	134.418.969
- Giảm khác	-	134.418.969	-	134.418.969
Số dư cuối kỳ	784.704.730	2.375.538.037	179.381.847	3.339.624.614
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	95.141.713.475	1.113.783.389	-	96.255.496.864
Tại ngày cuối kỳ	95.391.931.577	1.758.053.967	-	97.149.985.544

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	110.560.784.363	-	-	110.560.784.363
- Nhà và quyền sử dụng đất	110.560.784.363	-	-	110.560.784.363
Giá trị hao mòn lũy kế	20.575.233.881	5.168.594.832	-	25.743.828.713
- Nhà và quyền sử dụng đất	20.575.233.881	5.168.594.832	-	25.743.828.713
Giá trị còn lại	89.985.550.482	(5.168.594.832)	-	84.816.955.650
- Nhà và quyền sử dụng đất	89.985.550.482	(5.168.594.832)	-	84.816.955.650

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng tòa nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội dùng để cho thuê.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Xây dựng cơ bản dở dang	133.562.657.605	133.562.657.605	323.547.741.091	323.547.741.091	323.547.741.091
+ Xây dựng cơ bản	133.562.657.605	133.562.657.605	323.547.741.091	323.547.741.091	323.547.741.091
- DA nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405	1.270.404.405	1.270.404.405	1.270.404.405
- DA Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.126.979.768	3.126.979.768	28.686.003.560	28.686.003.560	28.686.003.560
- DA khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.442.530.135	35.442.530.135	35.442.530.135	35.442.530.135	35.442.530.135
- Dự án nhà máy thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	4.128.823.502	4.128.823.502	3.717.652.608	3.717.652.608	3.717.652.608
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	-	-	122.925.198.321	122.925.198.321	122.925.198.321
- Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	-	-	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349
- Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất	-	-	568.587.499	568.587.499	568.587.499
- Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi An Lão	2.289.872.485	2.289.872.485	1.922.254.485	1.922.254.485	1.922.254.485
- Nhà ăn An Lão	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151
- Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	3.257.330.624	3.257.330.624	47.975.861.536	47.975.861.536	47.975.861.536
- Các công trình phụ trợ	1.430.857.253	1.430.857.253	1.463.946.987	1.463.946.987	1.463.946.987
- Các công trình khác	34.888.457.655	34.888.457.655	28.004.476.428	28.004.476.428	28.004.476.428
Cộng	133.562.657.605	133.562.657.605	323.547.741.091	323.547.741.091	323.547.741.091

13. Chi phí trả trước

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Ngắn hạn		28.232.878.417		10.560.637.227
- Các khoản khác		28.232.878.417		10.560.637.227
b) Dài hạn		278.038.656.660		298.104.996.725
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		58.812.521.922		58.212.687.081
- Chi phí phát hành trái phiếu		1.100.000.000		2.200.000.000
- Chi phí khắc phục sự cố NM Thủy điện An Đầm II		5.826.395.325		9.046.913.039
- Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		40.702.825.150		44.749.178.370
- Chi phí trả trước dài hạn CT Mông Dương 1		-		3.868.617.073
- Chi phí trả trước dài hạn CT Vĩnh Tân 4		5.944.785.311		-
- Chi phí trả trước dài hạn CT Sông Hậu 1		1.778.930.726		-
- Chi phí trả trước dài hạn CT lọc dầu Nghi Sơn		61.710.407.834		82.363.642.848
- Chi phí trả trước dài hạn CT điện Thái Bình 2		6.930.471.493		8.591.451.685
- Chi phí chuyển giao công nghệ		7.023.069.322		7.023.069.322
- Chi phí lãi vay chưa phân bổ		40.098.280.861		40.098.280.861
- Giá trị lợi thế khi cổ phần hóa doanh nghiệp		25.814.206.166		28.859.482.666
- Chi phí trả trước dài hạn khác		22.296.762.550		13.091.673.780
Cộng		306.271.535.077		308.665.633.952

14. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2015		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.544.894.266.647	2.544.894.266.647	2.748.739.357.209	2.748.739.357.209	2.748.739.357.209
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	543.699.968.944	543.699.968.944	511.358.780.689	511.358.780.689	511.358.780.689
- China National Electric Engineering Co.,Ltd	68.456.658.428	68.456.658.428	81.742.869.686	81.742.869.686	81.742.869.686
- Công ty cổ phần Công nghệ AMEC	61.425.990.016	61.425.990.016	51.875.923.582	51.875.923.582	51.875.923.582
- Dongfang Electric International Corporation	137.506.036.313	137.506.036.313	129.242.909.790	129.242.909.790	129.242.909.790
- Flsmidth Koch GMBH	76.209.780.546	76.209.780.546	69.420.847.129	69.420.847.129	69.420.847.129
- Guangdong Electric Power Design Institute	97.944.823.050	97.944.823.050	76.088.317.106	76.088.317.106	76.088.317.106
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	310.429.954.244	310.429.954.244	283.965.271.875	283.965.271.875	283.965.271.875
- TORISHIMA HONGKONG LTD	64.317.794.205	64.317.794.205	126.621.807.812	126.621.807.812	126.621.807.812
- Các đối tượng khác	1.184.903.260.901	1.184.903.260.901	1.418.422.629.540	1.418.422.629.540	1.418.422.629.540
Cộng	2.544.894.266.647	2.544.894.266.647	2.748.739.357.209	2.748.739.357.209	2.748.739.357.209

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2015		01/01/2015	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.787.084.994.215	1.158.583.060.920	1.158.583.060.920	1.158.583.060.920
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	24.009.501.818	86.471.287.000	86.471.287.000	86.471.287.000
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	4.459.650.473.459	-	-	-
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	16.032.830.809	204.435.202.189	204.435.202.189	204.435.202.189
- Cục viễn thông	47.450.000.000	-	-	-
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SHI)	366.108.191.042	-	-	-
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	-	153.813.315.620	153.813.315.620	153.813.315.620
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP2346A2-001	-	99.974.632.995	99.974.632.995	99.974.632.995
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-TNK1-001	-	45.904.982.598	45.904.982.598	45.904.982.598
- JGCS CONSORTIUM- CNT-6495-SSF1-001	-	66.427.137.283	66.427.137.283	66.427.137.283
- Các khách hàng khác	873.833.997.087	501.556.503.235	501.556.503.235	501.556.503.235
Cộng	5.787.084.994.215	1.158.583.060.920	1.158.583.060.920	1.158.583.060.920

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		31/12/2015
		Số phải nộp	Giá trị	Số đã thực nộp	Giá trị	
a) Phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	137.948.735.162	418.762.747.604	450.339.379.044	106.372.103.722	106.372.103.722	106.372.103.722
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.300.799.079	17.300.799.079	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.239.500.401	5.239.500.401	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.875.428.615	37.889.850.332	33.468.548.544	25.296.730.403	25.296.730.403	25.296.730.403
Thuế thu nhập cá nhân	7.518.919.663	15.840.942.989	15.047.150.446	8.312.712.206	8.312.712.206	8.312.712.206
Thuế tài nguyên	614.208.733	4.076.172.173	3.708.903.703	981.477.203	981.477.203	981.477.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.657.539.426	9.502.228.252	11.647.195.308	3.512.572.370	3.512.572.370	3.512.572.370
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	5.137.715.300	33.234.867.576	33.570.617.186	4.801.965.690	4.801.965.690	4.801.965.690
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.194.673.770	6.359.953.924	1.135.377.775	10.419.249.919	10.419.249.919	10.419.249.919
Cộng	182.947.220.669	548.207.062.330	571.457.471.486	159.696.811.513	159.696.811.513	159.696.811.513
b) Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.706.127.090	3.706.127.090	58.178.660	58.178.660	58.178.660	58.178.660
Thuế xuất, nhập khẩu	6.122.582.220	4.337.048.868	527.665.112	2.313.198.464	2.313.198.464	2.313.198.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.582.525.399	159.531.783	-	11.422.993.616	11.422.993.616	11.422.993.616
Thuế thu nhập cá nhân	66.022.285	59.552.223	43.237.336	49.707.398	49.707.398	49.707.398
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	50.687.350	-	2.691.675	53.379.025	53.379.025	53.379.025
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	27.586.102	25.993.782	20.000.000	21.592.320	21.592.320	21.592.320
Cộng	21.555.530.446	8.288.253.746	651.772.783	13.919.049.483	13.919.049.483	13.919.049.483

	31/12/2015	01/01/2015
17. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí các công trình	426.349.278.885	533.498.207.771
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	94.197.088.152	124.084.763.706
- Trích trước chi phí phải trả khác	49.702.775.026	59.891.463.802
Cộng	570.249.142.063	717.474.435.279
18. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	14.871.583.690	18.796.123.761
- Bảo hiểm xã hội	60.546.888.956	81.112.783.665
- Bảo hiểm y tế	4.385.638.865	8.443.069.680
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.681.615.059	6.175.096.566
- Phải trả về cổ phần hóa	15.102.934.093	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.116.365.856	1.496.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	426.429.485.699	373.361.653.017
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	6.416.535.659	8.389.948.731
	6.416.535.659	8.389.948.731
Cộng	532.551.047.877	497.774.675.420
19. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 28)		
20. Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 29)		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	733.269.060.022	739.861.745.814
Cộng	733.269.060.022	739.861.745.814
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Tài sản cố định nhận giữ hộ	-	365.465.772
+ Nguyên giá	-	28.189.444.834
+ Hao mòn lũy kế	-	(27.823.979.062)
b) Nợ khó đòi đã xử lý	7.024.542.656	357.573.193.598
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	50,013,307.82	18,462,198.50
- EUR	83,530.76	80,046.27
- JPY	333,909.00	17,309,955.00

Tổng Công ty đã bàn giao tài sản cố định nhận giữ hộ, nợ khó đòi đã xử lý cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) theo biên bản bàn giao ngày 27/10/2015.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	341.554.635.230	170.844.637.949
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.989.975.302	165.545.599.814
- Doanh thu của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	7.924.715.811.415	7.916.062.471.406
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.349.873.053	6.831.253.708
- Doanh thu hoạt động khác	-	95.328.687.486
Cộng	8.449.610.295.000	8.354.612.650.363
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	286.395.614.331	141.533.197.173
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	119.152.998.831	139.012.453.670
- Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	7.099.347.341.364	7.193.368.287.304
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.650.658.530	2.452.843.609
- Giá vốn hoạt động khác	-	71.715.773.475
Cộng	7.513.546.613.056	7.548.082.555.231
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu, tín phiếu	54.111.597.352	42.842.279.191
Lãi bán các khoản đầu tư	31.855.385.288	8.508.553.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.465.835.700	10.126.561.742
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.345.276.280	7.543.092.613
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.247.054.160	1.739.810.448
Cộng	127.025.148.780	70.760.297.942
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu	420.753.367.785	545.899.065.547
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	442.854.546	94.132.590.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.194.844.156	19.414.875.802
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	122.812.407.037	(144.393.618.286)
Chi phí tài chính khác	2.619.499.304	9.692.260.708
Cộng	592.822.972.828	524.745.174.067
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.850.340.451	35.126.953.087
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(89.952.512)	(2.051.861.715)
Cộng	37.760.387.939	33.075.091.372

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin khác

Năm 2011, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Nhiệt Điện Vũng Áng II (VAPCO) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ngày 28/9/2011. Theo điều khoản hợp đồng, trong tương lai Công ty mẹ - Tổng Công ty có thể phát sinh thêm một khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần với số tiền 4.455.328,10 USD nếu thỏa mãn điều kiện sau:

Khoản thu nhập trên sẽ được đáp ứng sau 30 ngày sau thời điểm nào xảy ra sớm hơn trong các thời điểm sau đây:

- (a) Ký kết (1) EPC, (2) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (3) PPA bởi VAPCO; hoặc
(b) 180 ngày sau khi ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (2) PPA bởi VAPCO.

2. Các sự kiện diễn ra trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 10/7/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1036/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.500.000.000.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 51% vốn điều lệ. Năm 2017, tỷ lệ Nhà nước nắm giữ giảm xuống 40% vốn điều lệ.

Ngày 26/11/2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Tổng số cổ phần bán được thành công là 1.086.700 cổ phần tương ứng số tiền Nhà đầu tư thanh toán mua cổ phần là 11.260.790.000 đồng.

Ngày 31/12/2015, Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã ra Công văn số 3082/BCĐ về việc tiếp tục thực hiện chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp.

Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp đã nộp đơn xin mở thủ tục phá sản lên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng. Ngày 08/9/2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã có Quyết định số 497/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam không bao gồm số liệu của Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp.

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19/01/2016, Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 61/QĐ-BXD điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 97,88% vốn điều lệ, cổ phần bán ưu đãi cho người lao động và cổ phần bán đấu giá công khai chiếm 2,12% vốn điều lệ.

Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013 và Quyết định số 715/QĐ-BXD ngày 18/6/2015 điều chỉnh đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong năm 2016, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty theo các Quyết định nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

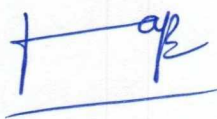
4. Thông tin so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản ngắn hạn	100	9.674.222.913.640	(11.647.916.776)	100	9.662.574.996.864
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	24.984.575.390	(13.973.308.000)	120	11.011.267.390
Đầu tư ngắn hạn	121	24.984.575.390	(24.984.575.390)		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	11.011.267.390	123	11.011.267.390
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.269.034.648.553	128.104.458.970	130	4.397.139.107.523
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	13.973.308.000	135	13.973.308.000
Phải thu ngắn hạn khác	138	350.370.599.558	113.895.969.152	136	464.266.568.710
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	235.181.818	139	235.181.818
Tài sản ngắn hạn khác	150	175.420.817.429	(125.779.067.746)	150	49.641.749.683
Tài sản ngắn hạn khác	158	114.881.150.970	(114.881.150.970)	155	-
Tài sản dài hạn	200	3.475.664.425.036	76.750.346.243	200	3.552.414.771.279
Các khoản phải thu dài hạn	210	14.477.329.871	17.756.157.646	210	32.233.487.517
Phải thu dài hạn khác		-	17.756.157.646	216	17.756.157.646
Tài sản cố định	220	2.454.743.097.803	(323.547.741.091)	220	2.131.195.356.712
Tài sản dở dang dài hạn		-	323.547.741.091	240	323.547.741.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	323.547.741.091	-	242	323.547.741.091
Tài sản dài hạn khác	260	306.680.763.622	58.994.188.597	260	365.674.952.219
Chi phí trả trước dài hạn	261	287.207.079.949	10.897.916.776	261	298.104.996.725
Tài sản dài hạn khác	268	17.006.157.646	(17.006.157.646)	268	-
Lợi thế thương mại	269	65.102.429.467	-	269	65.102.429.467
Nợ ngắn hạn	310	9.427.721.711.942	28.202.893.158	310	9.455.924.605.100
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.181.630.503.660	(23.047.442.740)	312	1.158.583.060.920
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	38.873.189.164	318	38.873.189.164
Vay và nợ ngắn hạn	311	3.789.087.526.493	15.809.690.316	320	3.804.897.216.809
Nợ dài hạn	330	2.165.208.994.462	(28.202.893.158)	330	2.137.006.101.304
Phải trả dài hạn người bán	331	53.832.628.910	-	331	53.832.628.910
Người mua trả tiền trước dài hạn		-	87.253.536.936	332	87.253.536.936
Phải trả dài hạn khác	333	72.596.042.927	(64.206.094.196)	337	8.389.948.731
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	1.901.799.804.028	(15.809.690.316)	338	1.885.990.113.712
Doanh thu chưa thực hiện	338	103.957.698.729	(38.873.189.164)	336	65.084.509.565
Vốn chủ sở hữu	400	994.227.560.980	627.831.500.759	400	1.622.059.061.739
Vốn chủ sở hữu	410	993.284.017.868	627.831.500.759	410	1.621.115.518.627
Quỹ đầu tư phát triển	417	114.598.299.166	19.244.825.056	418	133.843.124.222
Quỹ dự phòng tài chính	418	19.244.825.056	(19.244.825.056)		-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	627.831.500.759	(627.831.500.759)		-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	627.831.500.759	429	627.831.500.759

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	1.527.603.845.652	1.174.287.813.391	777.965.710.887	29.080.411.916	51.809.352.314	3.560.747.134.160
Số tăng trong kỳ	76.192.035.185	100.514.093.489	45.461.593.388	1.201.857.901	1.733.063.637	225.102.643.600
- Mua trong năm	1.138.047.628	31.232.185.162	35.818.380.248	1.201.857.901	1.733.063.637	71.123.534.576
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	75.053.987.557	21.888.175.553	562.670.138	-	-	97.504.833.248
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	45.249.403.371	9.080.543.002	-	-	54.329.946.373
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	-	2.144.329.403	-	-	-	2.144.329.403
Số giảm trong kỳ	258.450.284.462	240.036.859.364	45.907.284.365	2.818.680.929	907.843.510	548.120.952.630
- Thanh lý, nhượng bán	44.188.863.827	20.290.781.092	7.552.509.597	35.000.000	115.000.000	72.182.154.516
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	2.144.329.403	-	-	-	-	2.144.329.403
- Giảm khác	212.117.091.232	219.746.078.272	38.354.774.768	2.783.680.929	792.843.510	473.794.468.711
Số dư cuối kỳ	1.345.345.596.375	1.034.765.047.516	777.520.019.910	27.463.588.888	52.634.572.441	3.237.728.825.130
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	381.695.125.592	714.855.438.329	540.818.901.584	20.889.279.637	34.598.226.207	1.692.856.971.349
Số tăng trong kỳ	66.285.024.014	87.357.978.704	45.264.636.606	2.701.871.861	4.591.629.684	206.201.140.869
- Khấu hao trong kỳ	66.285.024.014	69.033.905.367	40.669.140.543	2.701.871.861	4.591.629.684	183.281.571.469
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.481.779.237	4.595.496.063	-	-	22.077.275.300
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	-	842.294.100	-	-	-	842.294.100
Số giảm trong kỳ	58.320.866.207	125.839.765.553	38.577.067.508	2.471.835.877	289.171.571	225.498.706.716
- Thanh lý, nhượng bán	16.839.497.726	12.261.678.845	6.126.145.231	35.000.000	25.555.574	35.287.877.376
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	842.294.100	-	-	-	-	842.294.100
- Giảm khác	40.639.074.381	113.578.086.708	32.450.922.277	2.436.835.877	263.615.997	189.368.535.240
Số dư cuối kỳ	389.659.283.399	676.373.651.480	547.506.470.682	21.119.315.621	38.900.684.320	1.673.559.405.502
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.145.908.720.060	459.432.375.062	237.146.809.303	8.191.132.279	17.211.126.107	1.867.890.162.811
Tại ngày cuối kỳ	955.686.312.976	358.391.396.036	230.013.549.228	6.344.273.267	13.733.888.121	1.564.169.419.628

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	Số dư nợ	31/12/2015		Trong năm		Đơn vị tính: đồng	
		Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.774.225.510.231	3.774.225.510.231	7.300.429.660.654	7.331.101.367.232	3.804.897.216.809	3.804.897.216.809	
Vay ngắn hạn	3.598.349.663.631	3.598.349.663.631	7.110.079.112.839	7.052.273.792.001	3.540.544.342.793	3.540.544.342.793	
- Vay ngân hàng	3.575.311.063.631	3.575.311.063.631	7.057.818.403.839	6.999.051.876.631	3.516.544.536.423	3.516.544.536.423	
- Vay cá nhân	23.038.600.000	23.038.600.000	52.260.709.000	53.221.915.370	23.999.806.370	23.999.806.370	
Vay dài hạn đến hạn trả	131.865.496.960	131.865.496.960	133.001.907.476	227.555.462.145	226.419.051.629	226.419.051.629	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	44.010.349.640	44.010.349.640	57.348.640.339	51.272.113.086	37.933.822.387	37.933.822.387	
b) Dài hạn	1.475.889.387.554	1.475.889.387.554	134.524.784.815	544.625.510.973	1.885.990.113.712	1.885.990.113.712	
Vay dài hạn	379.282.270.255	379.282.270.255	54.545.789.796	484.887.749.852	809.624.230.311	809.624.230.311	
- Vay ngân hàng	214.713.722.197	214.713.722.197	54.545.789.796	255.354.908.770	415.522.841.171	415.522.841.171	
- Cty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng DN	164.392.157.782	164.392.157.782	-	197.479.986.725	361.872.144.507	361.872.144.507	
- Cty TNHH MTV Q. lý TS của các tổ chức tín dụng VN	-	-	-	31.764.704.000	31.764.704.000	31.764.704.000	
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	288.150.357	464.540.633	464.540.633	
Nợ thuê tài chính dài hạn	96.607.117.299	96.607.117.299	79.978.995.019	59.737.761.121	76.365.883.401	76.365.883.401	
Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	739.861.745.814	4.738.289.514	40.462.291.652	133.843.124.222	7.671.609.953	66.706.956.713	627.831.500.759	1.621.115.518.627
Tăng vốn trong kỳ	-	106.537.096	-	22.048.430.248	532.287.899	186.485.140.838	57.953.539.528	267.125.935.609
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	161.528.449.413	57.953.539.528	219.481.988.941
- Phân phối lợi nhuận	-	106.360.121	-	22.048.430.248	532.287.899	-	-	22.687.078.268
- Tăng khác	-	176.975	-	-	-	24.956.691.425	-	24.956.868.400
Giảm vốn trong kỳ	6.592.685.792	-	-	20.413.080.952	1.191.744.398	31.088.422.096	68.652.284.677	127.938.217.915
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	31.088.422.096	-	31.088.422.096
- Giảm khác	6.592.685.792	-	-	20.413.080.952	1.191.744.398	-	68.652.284.677	96.849.795.819
Số dư cuối kỳ	733.269.060.022	4.844.826.610	40.462.291.652	135.478.473.518	7.012.153.454	222.103.675.455	617.132.755.610	1.760.303.236.321

